

Biểu 04/TKĐĐ

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
(Đến ngày 31/12/2023)

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc													
				Huyện Bá Thước	Huyện Cẩm Thủy	Huyện Đông Sơn	Huyện Hà Trung	Huyện Hậu Lộc	Huyện Hoằng Hóa	Huyện Lang Chánh	Huyện Mường Lát	Huyện Nga Sơn	Huyện Ngọc Lặc	Huyện Như Thanh	Huyện Như Xuân	Huyện Nông Cống	Huyện Quan Hóa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+....+(31)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
I	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		1111471	77757	42450	8287	24394	14367	20387	58563	81241	15780	49099	58811	72172	28491	99070
1	Đất nông nghiệp	NNP	913931	70869	35040	5031	17106	9439	13526	54719	77679	9154	39298	50244	63062	17972	90626
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	242058	11686	13631	4535	9534	6282	9885	3677	2785	6814	13892	10105	15603	14411	2435
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	196374	10179	9132	4423	8158	5552	8953	2590	1992	6491	9368	7066	8660	12769	1709
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	138200	4913	4833	4361	6649	4931	7645	1856	1219	4851	4745	3538	2438	11057	1213
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	58174	5266	4299	62	1509	621	1308	734	774	1640	4623	3528	6223	1712	496
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	45684	1507	4499	113	1376	730	931	1087	792	323	4524	3039	6942	1642	725
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	652228	58874	21103	60	6381	1486	1254	50513	74851	470	25035	39745	46577	2821	88141
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	410302	35333	15726	35	4484	603	1096	34620	48838	137	22508	26902	26979	2314	48418
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	159216	11484	5377	25	1485	484	158	15893	20285	334	2527	8937	11493	506	15725
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	82710	12058			411	399			5728			3906	8105		23997
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	13380	249	228	131	693	768	2272	162	38	944	315	302	743	609	50
1.4	Đất làm muối	LMU	239					106									
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	6026	59	78	305	498	797	116	367	5	927	56	92	140	132	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	173695	6674	6712	3055	6067	4659	6623	2755	2780	5115	8947	7924	8772	9339	3925
2.1	Đất ở	OCT	57062	2898	2581	1226	1237	1546	2023	966	335	2216	3904	2235	1228	3241	600
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	46100	2622	2324	1111	1148	1406	1915	829	286	2053	3327	2090	1105	3058	515
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	10962	276	257	115	89	140	109	137	48	163	577	145	123	183	85
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	81569	1863	2438	1619	3681	2263	3308	1012	1733	2191	3506	2353	5864	4559	1658
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	525	20	15	12	27	18	27	9	9	18	20	12	16	24	13
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	5715	28	91	9	694	25	67	14	226	34	810	179	1387	13	6
2.2.3	Đất an ninh	CAN	3738		148	1	2	1	1	0	1	2	8	1	2935	298	1
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4745	206	163	100	164	155	198	86	55	149	241	175	129	247	102
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	11699	156	207	205	621	264	436	105	31	100	463	523	205	357	36
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	55148	1452	1815	1293	2174	1801	2579	799	1412	1888	1964	1463	1192	3620	1500
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	177		10	2	9	8	13	3	5	14	5		2	14	
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	141		2	3	20	8	17	1		7	9	6		6	
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	5595	381	247	116	226	200	207	118	121	240	207	216	176	324	200
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	21930	1408	1383	79	504	535	1029	644	586	347	779	870	1117	696	1466
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	7174	123	50	10	389	98	26	11		78	538	2243	385	498	
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	47		1		1					23					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	23846	214	698	201	1221	269	238	1089	781	1511	854	643	338	1180	4519
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	6630	121	184	49	149	251	170	194	49	622	209	453	246	528	402
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	7167	3	35	7	146	18	59	333	732		312	27		282	4105
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	10049	90	479	144	925		9	562		888	332	163	92	370	12
II	Đất có mặt nước ven biển(quan sát)	MVB	3174					2725				448					
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT	41					41									
2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR															
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK	3133					2684				448					

Ngày 10 tháng 5 năm 2024

Người lập biểu


GIÁM ĐỐC
Hoàng Vũ Tuyền

Ngày 10 tháng 5 năm 2024

Cơ quan Tài nguyên và Môi trường


PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Hoàn